

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 09/6/2023.

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Hữu Tính.

Các thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Bà Nguyễn Thanh Nhân.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Mơ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Bà Hà Ngọc Thư Trúc, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình đã thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 190/2022/HNGĐ-ST ngày 12/8/2022 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 537/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28/3/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Ngô Thanh T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị N: Luật sư Phạm Ngọc D – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1956.

3.2. Bà Phan Thị Thu B, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn Đ và bà Phan Thị Thu B: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A, P, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Văn bản ủy quyền ngày 12/5/2023) (có mặt)

3.3. Chị Ngô Thanh H1, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Chị Ngô Thanh H2, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị N, nguyên đơn anh Ngô Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu B.

5. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Ngô Thanh T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị N tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh và chị N ly thân đã hơn năm năm. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Thanh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Có 02 con chung là Ngô Duy K, sinh ngày 15/9/2002 và Ngô Duy K1, sinh ngày 22/10/2012. Cháu K đã trưởng thành và có khả năng lao động được. Sau ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Duy K1, chưa yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Có 01 xe mô tô hiệu Jupiter biển kiểm soát 63S4-2031 và 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889. Xe Jupiter biển kiểm soát 63S4-2031 anh đã bán với số tiền 10.000.000 đồng, anh đồng ý hoàn lại cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị. Anh yêu cầu được tiếp tục sở hữu xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889, anh hoàn trả cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Ngô Thanh T về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, con chung và nợ chung giữa vợ chồng. Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T, chị có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Ngô Thanh T.

- Về con chung: Có 02 con chung là Ngô Duy K, sinh ngày 15/9/2002 và Ngô Duy K1, sinh ngày 22/10/2012, cháu K đã trưởng thành. Sau ly hôn, chị tôn trọng quyết định của cháu K1, cháu K1 muốn sống với chị hay anh T thì tùy ý cháu.

- Về tài sản chung: Có 01 xe mô tô hiệu Jupiter biển kiểm soát 63S4-2031 và 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889. Xe Jupiter biển kiểm soát 63S4-2031 anh T đã bán, chị đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị. Chị yêu cầu được sở

hữu xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889, chi hoàn trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Có 04 thửa đất:

+ Thửa 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.849m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 27/4/2011.

+ Thửa 207, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.236m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 10/02/2014.

+ Thửa 208, tờ bản đồ số 22, diện tích 516m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 15/02/2011.

+ Thửa 183, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.064m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 18/11/2013.

Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Số tiền mua các thửa đất trên: 730.0000.000 đồng.

Chi yêu cầu nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất và $\frac{1}{4}$ giá trị cây trồng. Đối với hoa lợi trên đất, chi yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ huê lợi, tính bình quân 2 tấn/năm tính từ năm 2011 đến năm 2022.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh bún tươi, giá, đậu hủ có đăng ký giấy phép kinh doanh:

Trung bình 1 ngày 200 ký gạo ra thành phẩm 420 kg (bún, bánh canh, bánh tằm). Giá 1kg gạo 10.000 đồng. Thành tiền: 10.000 đồng/kg x 420 kg = 4.200.000 đồng, trừ chi phí 2.200.000 đồng, còn lại lãi 2.000.000 đồng.

Ngoài ra, gia đình anh T còn sản xuất thêm giá, đậu hủ, bánh hời, hủ tiếu...: Lãi hàng ngày 1.000.000 đồng.

Thu nhập bình quân hàng tháng hộ gia đình (4 người): 90.000.000 đồng, trừ chi phí sinh hoạt hàng ngày 20.000.000 đồng, còn lại lãi 70.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 840.000.000 đồng. Thu nhập 15 năm: 840.000.000 đồng/năm x 15 năm = 12.600.000.000 đồng.

- Trong thời gian chung sống, hộ gia đình anh T đã mua các tài sản sau: Mua 04 thửa đất giá 730.000.000 đồng, mua 02 xe mô tô 95.000.000 đồng, lắp ráp sửa chữa lò bún 200.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đã mua 1.025.000.000 đồng.

Do đó, thu nhập hàng năm lò bún trong 15 năm: 12.600.000.000 đồng – tổng số tài sản đã mua 1.025.000.000 đồng = 11.575.000.000 đồng. Bình quân mỗi thành viên gia đình có thu nhập: 11.575.000.000 đồng : 4 người = 2.893.750.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thu B trình bày: Đối với các thửa đất: Thửa 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.849m², thửa 207, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.236m², thửa 208, tờ bản đồ số 22, diện tích 516m² và

thửa 183, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.064m² tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc do bà và ông Ngô Văn Đ nhận chuyển nhượng từ người khác. Nguồn tiền mua đất là do vợ chồng bà dành dụm khi chăn nuôi trước năm 2001, tiền bán sấu riêng trên 08 công đất mà vợ chồng bà đã có trước khi cưới chị N. Chị N không có đóng góp tiền vào việc mua đất. Đối với cây trồng trên đất, tiền mua cây giống, phân thuốc, chi phí cải tạo đất là tiền của vợ chồng bà, chị N không có phụ tiền và cũng không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung.

Đối với việc kinh doanh làm bún tươi, gia đình bà đã làm từ năm 1985, giấy đăng ký kinh doanh mang tên bà Phan Thị T1, sản xuất bún theo hình thức thủ công, sản lượng thành phẩm trung bình 100 kg bún và 300 miếng đậu hủ một ngày. Năm 2014 thì anh Ngô Thanh T đứng tên đăng ký kinh doanh nhưng thực tế thì bà và ông Đ làm chủ và có thuê mướn nhân công sản xuất đến năm 2018 thì ngưng hoạt động.

Năm 2001, bà cưới chị Nguyễn Thị N cho anh Ngô Thanh T và cùng chung sống với gia đình bà. Chị N cùng gia đình làm bún và đậu hủ, thời điểm này vẫn làm thủ công, thành phẩm 150 kg bún và 500 miếng đậu hủ một ngày. Lợi nhuận từ làm bún, đậu hủ bà đã trả tiền thuê người và lo chi tiêu gia đình. Năm 2007, bà mua dây chuyền sản xuất bún, công suất máy là 150 kg bún trong một giờ và bà nghỉ làm đậu hủ. Chị N phụ làm bún từ 09 giờ đến 13 giờ và bà có thuê thêm nhân công phụ. Sau khi nhân công nghỉ mỗi tháng bà trả cho chị N 1.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân cho đến khi chị N bỏ nhà ra đi. Ngoài việc làm bún và đậu hủ, vợ chồng bà còn làm giá đậu xanh và thuê nhân công phụ làm, chị N không tham gia vào, trung bình mỗi ngày được 100 kg. Đồng thời, bà còn lấy đậu hủ, bánh ướt, hủ tiếu, nem, chả lụa, bánh canh của người khác về bán thêm, chị N không phụ bán.

Trong thời gian chị N về làm dâu bà có mua cho chị N một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ từ năm 2004 đến năm 2014, tiền đáo hạn 27.000.000 đồng chị N cất giữ. Năm 2014, năm 2015, bà cho chị N số tiền 15.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Bà không tranh chấp với chị N các khoản tiền này.

Cuối năm 2015, chị N bỏ nhà đi, bà phải nuôi hai con của chị N và anh T, cháu K được 14 tuổi, cháu K1 3 tuổi. Cháu K1 bị bệnh thận ứ nước bẩm sinh bà và anh T phải đưa cháu đi mổ và tái khám định kỳ theo lịch của bác sĩ.

Nay, đối với yêu cầu chia đất, tài sản trên đất và doanh thu bình quân của dây chuyền sản xuất bún tươi thì bà không đồng ý. Tuy nhiên, khi chị N sinh sống cùng gia đình, chị N có cùng gia đình sản xuất bún tạo ra thu nhập cho gia đình mặc dù hiện nay gia đình không còn kinh doanh, sản xuất bún nhưng bà tự nguyện hỗ trợ cho chị N số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thanh H1 trình bày: Chị có chồng từ năm 2010 và về sống cùng gia đình chồng. Các thửa đất tranh chấp là do cha mẹ chị mua, thời điểm đó chị còn đi học và cũng không có công sức đóng góp đối với các thửa đất này. Chị không đồng ý với yêu cầu chia đất và tài sản trên đất của chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thanh H2 trình bày:
Chị cắt khẩu đi từ năm 2013. Các thửa đất tranh chấp là do cha mẹ chị mua, thời điểm đó chị còn đi học, chị không có phụ tiền và cũng không có công sức đóng góp đối với các thửa đất này. Chị N không bỏ tiền mua đất và không cùng canh tác cùng cha mẹ chị. Chị không đồng ý với yêu cầu chia đất và tài sản trên đất của chị N.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 190/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ngô Thanh T.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh Ngô Thanh T và chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Giao con chung tên Ngô Duy K1, sinh ngày 22/10/2012 cho anh Ngô Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị N chưa cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Nếu chị N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N.

Anh T có nghĩa vụ hoàn giá trị xe mô tô hiệu Jupiter biển kiểm soát 63S4-2031 và 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889 cho chị N với số tiền 17.500.000 đồng.

Anh T được quản lý, sử dụng xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N đối với yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ đất và giá trị cây trồng, huê lợi trên các thửa đất: Thửa 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.849m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 27/4/2011.

+ Thửa 207, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.236m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 10/02/2014.

+ Thửa 208, tờ bản đồ số 22, diện tích 516m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 15/02/2011.

+ Thửa 183, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.064m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 18/11/2013.

Các thửa đất trên tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N được chia thu nhập bình quân việc kinh doanh, sản xuất với số tiền 2.893.750.000 đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị Thu B và anh Ngô Thanh T hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/8/2022, bị đơn chị Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 190/2022/HNGĐ - ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

Ngày 26/8/2022, nguyên đơn Ngô Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu B có kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án số 190/2022/HNGĐ – ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng bà Phan Thị Thu B và anh Ngô Thanh T không hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng, còn các phần khác giữ nguyên.

Ngày 29/8/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện L ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 295/QĐ-VKS-HNGĐ đối với Bản án số 190/2022/HNGĐ – ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 23/3/2023, bị đơn Nguyễn Thị N kháng cáo bổ sung yêu cầu được nhận số tiền là: 3.793.750.000 đồng tiền công sức đóng góp. Trường hợp nếu không chia công sức thì yêu cầu được nhận bằng hiện vật thay thế là thửa đất số 207, tờ bản đồ số 22, có diện tích thực đo là 1.235,7 m², tọa lạc: ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Ngô Thanh T, bà Nguyễn Thị Ngọc H đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Thu B tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Anh T và bà B tự nguyện hỗ trợ cho công sức đóng góp của chị N trong khối tài sản chung là 300.000.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Tòa quyết định chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N thì anh T và bà B yêu cầu chị N trả lại chi phí lắp hệ thống tưới tiêu và hàng rào bê tông cốt thép kẽm B40 xây dựng trên phần đất giao cho chị N và không hỗ trợ chị N số tiền 300.000.000 đồng.

Chị N giữ yêu cầu kháng cáo xin nhận hiện vật là đất và tài sản trên đất toàn bộ thửa 208 và một phần thửa 207 theo kết quả xem xét thẩm định ngày 15.5.2023, đồng ý kết quả định giá của cấp sơ thẩm nếu giá trị phần tài sản giao cho chị chưa đủ ¼ tổng giá trị tài sản chung của hộ ông Ngô Văn Đ thì anh T

phải giao phân chênh lệch cho chị bằng tiền. Chị yêu cầu được chia hoa lợi trên bốn thửa đất và tiền thu nhập từ việc kinh doanh lò bún theo đơn phản tố. Chị N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N đưa ra nhiều lập luận khẳng định chị N có công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đất, cây trồng, thu nhập từ việc kinh doanh lò bún nên gia đình có tiền sang nhượng bốn thửa đất và đất cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ sau thời điểm chị N về làm dâu, chị N là lao động chính. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát thay đổi quan điểm kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị N; Chấp nhận quan điểm thay đổi quyết định kháng nghị số 295/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 29/8/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L; Sửa 01 phần bản án sơ thẩm số 190/2022/HNGĐ-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N đối với yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất và giá trị cây trồng trên các thửa đất số 21, 207, 208, 183, chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ngô Thanh T và bà Phan Thị Thu B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Thanh T về việc xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị N về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chia tài sản chung trong hộ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng” là có căn cứ vì yêu cầu của bị đơn chị N cũng chính là yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình theo quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2]. Về thời hạn kháng cáo: Ngày 12/8/2022, Tòa án nhân dân huyện L ban hành bản án số 190/2022/HNGĐ – ST đến ngày 18/8/2022, bị đơn chị Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 26 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn anh Ngô Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu B có kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Ngày 29/8/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện L ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 295/QĐ-VKS-HNGĐ đối với Bản án số 190/2022/HNGĐ – ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L. Ngày 23/3/2023, bị đơn chị Nguyễn Thị N kháng cáo bỏ

sung yêu cầu được nhận số tiền 3.793.750.000 đồng là tiền công sức đóng góp. Trường hợp nếu không chia công sức thì yêu cầu được nhận bằng hiện vật thay thế là thửa đất số 207, tờ bản đồ số 22, có diện tích thực đo là 1.235,7 m², tọa lạc: ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, kháng cáo của chị N, anh T, bà Thu B và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[3]. Xét việc bà Phan Thị Thu B và anh Ngô Thanh T tự nguyện rút đơn kháng cáo, các đương sự khác không có ý kiến nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh T và bà B.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị N:

[4.1]. Đối với yêu cầu được chia giá trị cây trồng, hoa lợi trên đất làm 4 phần, chị N yêu cầu nhận một phần. Chị N tính huê lợi trên đất bình quân thu hoạch sầu riêng Ri6 2 tấn/năm tính từ năm 2011 đến năm 2022. Xét thấy, bà Phan Thị Thu B, anh Ngô Thanh T cùng khai nhận cây giống là do bà B mua, bà B bỏ tiền thuê mướn nhân công lên liếp, đắp mô, làm cỏ, mua phân thuốc. Thời điểm trồng sầu riêng khổ qua thì không phải thụ phần nhưng khi đốn bỏ sầu riêng khổ qua trồng sầu riêng Ri6 thì phải mướn nhân công thụ phần, bà B phải thuê mướn nhân công phụ giúp. Chị N trình bày, chị có phụ canh tác đất thông qua việc làm cỏ và thụ phần cho cây, việc lên liếp, đắp mô, cây giống là của bà B bỏ tiền ra mua và thuê nhân công. Chị N có phụ anh T khi bán cây sầu riêng, trong quá trình thụ phần nhưng khi anh T phá bỏ sầu riêng khổ qua vào năm 2010 và trồng lại sầu riêng Ri6 thì phải đến năm 2014 sầu riêng mới cho trái và thu hoạch. Thời điểm chị N sống chung với anh T, sầu riêng thu hoạch 02 mùa là năm 2014, 2015. Sau khi thu hoạch bà B có cho chị N hai khoản tiền năm 2014 là 5.000.000 đồng, năm 2015 là 10.000.000 đồng để chị N tiêu xài cá nhân và chị N cũng thừa nhận, số tiền này chị N đã tiêu xài vào việc điều trị bệnh cho chị N. Từ năm 2010 đến năm 2014, giai đoạn trồng mới không tạo ra thu nhập. Cuối năm 2015, chị N bỏ nhà ra đi thì việc chị N cho rằng chị có công sức đóng góp tạo thu nhập, huê lợi trên đất là không có căn cứ. Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Văn M - Tổ trưởng tổ tự quản cho biết, phần đất ông Ngô Văn Đ gán với đất của ông, ông Đ thuê mướn nhân công quanh năm, khi nào thu hoạch cây trái thì gia đình ông Đ mới có người ra phụ, bình thường chỉ có anh T (con trai ông Đ) ra vườn mà thôi. Như vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia hoa lợi trên đất của chị N.

[4.2]. Đối với yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ diện tích bốn thửa đất gồm: Thửa 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.849m²; thửa 207, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.236m², thửa 208, tờ bản đồ số 22, diện tích 516m² và thửa 183, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.064m² tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Ngô Văn Đ. Chị N xin nhận toàn bộ thửa đất 208, tờ bản đồ số 22, diện tích 516m² và một phần thửa 207 tờ bản đồ số 22, diện tích 1.236m² (chị N xin nhận 231,516 m²) bao gồm cây trồng, hệ thống tưới tiêu và hàng rào hiện hữu trên đất, phần chênh

lệch còn lại chị xin nhận bằng giá trị tiền theo biên bản định giá ngày 16/02/2022. Xét thấy, bốn thửa đất nêu trên có nguồn gốc do ông Đ đứng ra nhận chuyển nhượng, nguồn tiền là do ông Đ, bà B tích góp từ tiền bán sầu riêng trên 08 công đất mà ông bà đã có từ trước khi cưới chị N. Chị N thừa nhận bà Phan Thị Thu B là người mua đất, ông Ngô Văn Đ đứng tên đất, chị N là dâu không được giữ tiền và cũng không có tiền góp vào để mua đất. Theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”*. Mặt khác, người làm chứng là ông Nguyễn Minh H3 là người giáp ranh đất ông Ngô Văn Đ và cũng là người bán đất cho ông Đ phần đất có diện tích hơn 1.000m², giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng, ông H3 cho biết người trực tiếp giao tiền và ký hợp đồng là ông Ngô Văn Đ, nguồn tiền mua đất của ông Đ có từ việc ông Đ trúng mùa sầu riêng khổ qua xanh. Đối với phần đất diện tích 2.849m², đất trồng cây lâu năm, ông Đ mua lại của ông Nguyễn Văn L với giá 400.000.000 đồng, ông Đ đã giao tiền trực tiếp cho ông L tại nhà ông Huỳnh Hữu L1 và có sự chứng kiến của ông L1. Người làm chứng là ông Nguyễn Văn Ý cũng là người chuyển nhượng cho ông Ngô Văn Đ 02 phần đất, lần đầu chuyển nhượng phần đất hơn 1.200m², lần sau chuyển nhượng diện tích 516m², người giao dịch trực tiếp với ông Ý là ông Ngô Văn Đ, ngoài ông Đ thì không có thành viên nào trong hộ gia đình ông Đ giao dịch với ông, nguồn tiền ông Đ nhận chuyển nhượng là do thu hoạch từ sầu riêng khổ qua xanh. Từ những phân tích trên, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ diện tích đất hộ ông Ngô Văn Đ của chị N.

[4.3]. Đối với yêu cầu của chị N được nhận số tiền 2.893.750.000 đồng từ việc sản xuất kinh doanh bún tươi, giá, đậu hủ: Xét thấy năm 2001, chị N về làm vợ anh T và sống chung bà B, ông Đ cùng gia đình kinh doanh, tăng thêm thu nhập cho đến năm 2015. Chị N yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ thu nhập bình quân từ việc sản xuất kinh doanh nhưng chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần thu nhập và chị thừa nhận nguồn thu nhập của gia đình do bà B cất giữ để chi mọi chi phí sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình, chi phí nuôi dưỡng hai con chung của anh T chị N, trong đó chi phí điều trị bệnh thận ứ nước bẩm sinh cho cháu K1 phải mổ và khám định kỳ theo lịch bác sĩ rất tốn kém. Như vậy, yêu cầu của chị N là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4]. Xét thấy, việc anh T và bà B tự nguyện liên đới hỗ trợ cho chị N 300.000.000 đồng khi ly hôn là tương xứng với công sức đóng góp của chị N trong thời gian chung sống với gia đình anh T, phù hợp với quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

[5]. Từ những phân tích trên, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị N là có căn cứ. Chị N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm định cụ thể tài sản gắn liền với

từng thừa đất mà thẩm định chung là chưa giải quyết toàn diện yêu cầu của đương sự. Án sơ thẩm tuyên chị Nguyễn Thị N phải chịu 10.875.000 đồng án phí chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326, bởi vì tòa án sơ thẩm bác yêu cầu chia tài sản chung của chị N thì chị N không phải chịu án phí sơ thẩm nên cần rút kinh nghiệm. Từ những phân tích trên, cần sửa án sơ thẩm cho phù hợp.

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm, chị N tự nguyện chịu toàn bộ và đã quyết toán xong nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Sung công quỹ Nhà nước tiền tạm ứng án phí của anh T và bà B.

[8]. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị N là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9]. Xét việc thay đổi quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị N; Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của anh Ngô Thanh T và bà Phan Thị Thu B; Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 190/2022/HNGĐ-ST ngày 12/8/2022, của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 147; khoản 3 Điều 228, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; các Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 61, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ngô Thanh T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh Ngô Thanh T và chị Nguyễn Thị N.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Ngô Duy K1, sinh ngày 22/10/2012 cho anh Ngô Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị N chưa cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Nếu chị N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N.

Anh T có nghĩa vụ hoàn giá trị xe mô tô hiệu Jupiter biển kiểm soát 63S4-2031 và 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889 cho chị N với số tiền 17.500.000 đồng.

Anh T được quản lý, sử dụng xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát 63B2-04889.

1.3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N đối với yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ đất và giá trị cây trồng, huê lợi trên các thửa đất:

+ Thửa 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.849m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 27/4/2011.

+ Thửa 207, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.236m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 10/02/2014.

+ Thửa 208, tờ bản đồ số 22, diện tích 516m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 15/02/2011.

+ Thửa 183, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.064m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 18/11/2013.

Các thửa đất trên tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.3.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N được chia thu nhập bình quân việc kinh doanh, sản xuất với số tiền 2.893.750.000 đồng.

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị Thu B và anh Ngô Thanh T hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị N số tiền 300.000.000 đồng, thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

1.5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị N số tiền 1.000.000 đồng.

1.7. Về án phí:

1.7.1. Anh Ngô Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 875.000 đồng án phí chia tài sản chung, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006474 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh T còn phải nộp số tiền 1.175.000 đồng.

1.7.2. Chị Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí là 56.821.000 đồng theo biên lai thu số 0000140 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

2. Về án phí phúc thẩm:

2.1. Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0016582 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Vậy chị N đã nộp xong án phí.

2.2. Sung công quỹ nhà nước 300.000 đồng tạm ứng án phí của anh Ngô Thanh T và bà Phan Thị Thu B theo biên lai thu số 0016606 ngày 30/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính